Phụ lục I

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG
MST: 5000128048

Số: 53.../CV-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn Dương, ngày 31.. tháng 03 năm 2020

THÔNG TIN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

Kính gửi: - UBND tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Tuyên Quang;
-Sở Thông tin và truyền thông Tuyên Quang;
- Bộ kế hoạch và đầu tư.

Tên giao dịch của doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương

Mã số doanh nghiệp: 5000128048

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố Đăng Châu, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Điện thoại: 0207.3835304 .Fax:0207.3835304 Email:Congtylnsd@gmail.com

Website: lamnghiepsonduong@gmail.com

Sau đây chứng nhận: Ông (Bà) Nguyễn Hồng Thái

Điện thoại liên hệ: 0912504226 Email:.....

Chức vụ tại doanh nghiệp: Chủ tích Công ty

Là người đại diện theo pháp luật của (Tên Doanh nghiệp) được giao thực hiện công bố thông tin của (Tên Doanh nghiệp) Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương

CHỦ TỊCH CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hồng Thái

Phụ lục II

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG
MST: 5000128048
Số: 52../UQ-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn Dương, ngày 31... tháng 03 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

Kính gửi: - UBND tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Thông tin và truyền thông Tuyên Quang;
- Bộ kế hoạch và đầu tư.

Tên giao dịch của doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương

Mã số doanh nghiệp: 5000128048

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố Đăng Châu, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Điện thoại: 0207.3835304 .Fax:0207.3835304 Email: Congtylnsd@gmail.com

Website: lamnghiepsonduong@gmail.com

Sau đây chứng nhận: Ông (Bà) Đặng Thị Thuý Hương

Điện thoại liên hệ: 0987653233 Email:.....

Chức vụ tại doanh nghiệp: Trưởng phòng TC-HC

Là người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin của (Tên Doanh nghiệp) Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương.

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hồng Thái

Phụ lục IV

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG
MST: 5000128048

Số: 30../KH-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn Dương, ngày 31.. tháng 03 năm 2020

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

(Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2016 theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm.

- Doanh thu bán hàng và CCDV: 25.357,29 triệu đồng
- Giá vốn hàng bán: 20.787,83 triệu đồng.
- Doanh thu tài chính: 1,15 triệu đồng
- Chi phí QLDN: 3.172,45 triệu đồng
- Thu nhập khác: 277,29 triệu đồng
- Chi phí khác: 272,35 triệu đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 1.124,66 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 899,66triệu đồng
- Các khoản phải nộp ngân sách nhà nước:

+ Thuế các loại: 757,15 triệu đồng

+ Các khoản bảo hiểm: 1.809,7 triệu đồng

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch).

- Trồng rừng 440 ha/ 350 ha đạt 126 % kế hoạch
- Khai thác, tiêu thụ gỗ 18.637,34 m^3 /20.000 m^3 đạt 93,19 % kế hoạch
- Doanh thu 25.357,29 triệu đồng/22.544 triệu đồng đạt 112,48 % kế hoạch
- Nộp ngân sách 757,15 triệu đồng/453 triệu đồng đạt 212 % kế hoạch
- Lợi nhuận đạt 899,66 triệu đồng/880 triệu đồng đạt 100,23% kế hoạch

- Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước 3,54/3,6 đạt 101,69 % kế hoạch.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.1. Khâu lâm sinh:

- Trồng rừng: 380 ha
- Chăm sóc rừng: 1.292 ha
- Bảo vệ rừng: 1.720 ha
- Khai thác gỗ: 25.000 m^3
- Tiêu thụ : 25.000 m^3

1.2. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm: 12.500 triệu đồng
- Kết quả đầu tư cả năm 13.000 triệu đồng

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tài chính: Công ty dùng các nguồn như khấu hao tài sản, bán hàng, huy động tiền nhân công của các hộ gia đình liên doanh để đầu tư trồng rừng, hoặc huy động từ các nguồn khác...

2. Giải pháp về sản xuất

2.1. Trồng rừng:

- Hàng năm căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng, tiến hành rà soát diện tích đất trống để đưa vào trồng rừng.

- Chuẩn bị đủ vật tư, gieo ươm cây giống để đảm bảo có số lượng cây giống đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, bố trí lực lượng thi công, tiến hành trồng rừng đảm bảo tiến độ.

- Khi có kế hoạch khai thác đẩy mạnh tiến độ khai thác, thực hiện khai thác đến đâu trồng rừng ngay đến đó để hoàn thành chỉ tiêu trồng rừng.

2.2. Chăm sóc rừng trồng:

Thực hiện chăm sóc rừng trồng các năm đúng quy trình kỹ thuật kết hợp với trồng dặm bổ sung, đảm bảo tiến độ và thời gian thực hiện để nâng cao chất lượng rừng trồng.

2.3. Bảo vệ rừng:

Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng để hạn chế thấp nhất việc thất thoát tài sản rừng trồng. Làm tốt công tác phòng chống cháy rừng trong mùa hanh khô. Ngăn chặn tình trạng xâm lấn đất Lâm nghiệp để trồng màu theo Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

2.4. Khai thác gỗ rừng trồng:

Khi được giao kế hoạch, chủ động tiến hành khai thác đảm bảo đúng tiến độ, thực hiện đúng theo các quy định của nhà nước và của tỉnh về khai thác, vận chuyển, tiêu thụ lâm sản để thực hiện chu kỳ sản xuất tiếp theo.

3. Giải pháp về thị trường

- Tổ chức và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá lâm sản; đặc biệt là các sản phẩm là nguyên liệu cho sản xuất các ngành công nghiệp khác có sản lượng lớn. Đổi mới quy chế, thể thức bán hàng, giá bán linh hoạt phù hợp với thị trường qua từng thời kỳ. Xây dựng chính sách ưu tiên với các nhà tiêu thụ lớn, truyền thống. Quan tâm đến việc xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm.

- Phân tích và nắm bắt kịp thời nhu cầu thị trường, tổ chức mạng lưới tiêu thụ có hiệu quả, tạo điều kiện cho việc định hướng đầu tư những năm tiếp theo.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, tay nghề lao động:

+ Trước hết cần tập trung vào việc nâng cao trình độ, kỹ năng cho người lao động; tiếp tục hoàn thiện xây dựng tiêu chuẩn hoá các vị trí, chức danh công tác, thực hiện quy hoạch thường xuyên; triển khai chương trình đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho cán bộ hiện có.

+ Bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề tại chỗ cho tất cả các phòng chuyên môn nghiệp vụ, đội sản xuất trong toàn Công ty theo hình thức người đứng đầu các phòng chuyên môn nghiệp vụ, đội sản xuất có trách nhiệm truyền đạt các kỹ năng làm việc, các kiến thức chuyên môn cần thiết và kinh nghiệm xử lý các tình huống trong công việc cho người lao động của đơn vị mình.

+ Có cơ chế thu hút lao động là những người có trình độ, tay nghề cao, ngành nghề phù hợp vào làm việc tại Công ty. Khuyến khích những lao động trẻ tích cực tham gia đề tài, sáng kiến trong sản xuất, kinh doanh và quản lý; ưu tiên bổ nhiệm cán bộ trẻ có năng lực vào các vị trí chủ chốt và các vị trí quan trọng trong dây chuyền sản xuất.

- Thực hiện cơ chế khoán: Tiếp tục nghiên cứu, rà soát để bổ sung và hoàn thiện cơ chế khoán; đặc biệt là khoán trả lương theo công đoạn và liên doanh liên kết nhằm khuyến khích, thúc đẩy, động viên lao động, đóng góp vào sự phát triển của doanh nghiệp; đảm bảo công bằng trong chi trả thu nhập. Xây dựng thang lương, bảng lương phù hợp với đặc điểm, điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật

- Tiếp tục nghiên cứu và đưa các ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất cho phù hợp với từng địa bàn sản xuất của Công ty.

6. Giải pháp về quản lý và điều hành.

- Xây dựng mô hình tổ chức sản xuất của Công ty đảm bảo gọn nhẹ, hiệu quả để vừa tiết kiệm vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ năng lực, chuyên môn hoá cao nhằm phát huy tối đa tính chủ động sáng tạo của các bộ phận, cá nhân:

- Các đơn vị sản xuất trực tiếp có nhiệm vụ: Trực tiếp sản xuất theo kế hoạch, tiến độ đã đề ra và tổ chức thi công một cách hiệu quả nhất.

- Thực hiện quyết liệt công tác khoán trên cơ sở gắn trách nhiệm của cán bộ phụ trách, giữa tiền thu nhập của người lao động và giá trị sản lượng làm ra.

- Phát huy tính chủ động sáng tạo của ban quản lý các đội sản xuất trong điều hành sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Hàng năm, Công ty có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ quản lý, trình độ chuyên môn, tay nghề cho CB-CNV, có hướng quy hoạch cán bộ lâu dài, đội ngũ kế cận và có kế hoạch tiếp nhận tuyển dụng kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, công nhân chuyên ngành.

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Ước giá trị thực hiện của kỳ kế hoạch
1	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu		
	- Sản lượng 1	m3	25.000
	- Sản lượng 2		
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích *(nếu có)*		
3	Doanh thu	Tỷ đồng	33.500
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.350
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	590
6	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	15.000
7	Kim ngạch xuất khẩu *(nếu có)*	1000 USD	
8	Các chỉ tiêu khác		

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c);
- Sở kế hoạch và đầu tư Tuyên Quang (B/c);
- Sở Thông tin và truyền thông (Đăng Website tỉnh Tuyên Quang);
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c);
- Website Công ty;
- Lưu VT,KT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Nguyễn Hồng Thái

Phụ lục V

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

MST: 5000128048

Số: 15../BC-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn Dương, ngày 31... tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 3 NĂM GẦN NHẤT

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

Năm báo cáo: 2020

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm

a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước: Sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kim ngạch xuất khẩu...

- Trồng rừng 1.337,31 ha/ 900 ha đạt 148,59% kế hoạch
- Khai thác, tiêu thụ gỗ 72.026m^3 /70.000m^3 đạt 102,89% kế hoạch
- Doanh thu 84.788 triệu đồng/57.279triệu đồng đạt 148,3% kế hoạch
- Lợi nhuận đạt 3.216triệu đồng/3.170 triệu đồng đạt 101,45% kế hoạch
- Nộp ngân sách 2.315,2 triệu đồng/1.586 triệu đồng đạt 145,98% kế hoạch
- Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước 25,5/25,6 đạt 102,86% kế

b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước:

- Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm 2017, thực hiện từ tháng 01 đến tháng 12 hoàn thành, giá trị thực hiện dự án: 5.751 triệu đồng

- Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm 2018, thực hiện từ tháng 01 đến tháng 12 hoàn thành, giá trị thực hiện dự án: 5.554 triệu đồng

- Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm 2019, thực hiện từ tháng 01 đến tháng 12 hoàn thành, giá trị thực hiện dự án: 6.015 triệu đồng

c) Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm.

- Trong 03 năm Công ty NHHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương cũng đã có những thay đổi về chiến lược kinh doanh, trong đó chú trọng tập trung các nguồn lực vào các hoạt động cải thiện doanh thu trực tiếp như nâng cao chất lượng giống cây trồng, tuân thủ đúng các quy trình kỹ thuật trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm gỗ rừng trồng. Mở rộng thị trường tiêu thụ ra các tỉnh thành trong nước và hướng tới các nước khác trong khu vực.

d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuận lợi:

+ Công ty luôn được sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, của các Sở ban ngành tỉnh Tuyên Quang, Đảng uỷ khối Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương, đồng thời được phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và UBND các xã Thị trấn trên địa bàn huyện Sơn Dương.

+ Cùng với sự cố gắng, phấn đấu nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên trong Công ty, chủ động trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nên đã thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao. Đời sống cán bộ công nhân viên trong Công ty được ổn định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và trách nhiệm với người lao động, bảo toàn được vốn Nhà nước giao quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, phát triển được vốn rừng. Xây dựng Công ty ngày càng ổn định và phát triển.

- ***Khó khăn:*** Do điều kiện địa hình trên địa bàn huyện Sơn Dương dốc cao có nhiều đá nổi nên không áp dụng cơ giới hoá cao vào sản xuất mà chủ yếu là lao động thủ công tác nghiệp ngoài trời. Những nguyên nhân trên làm cho năng xuất lao động thấp.

Do tác động của cuộc khủng khoảng tài chính, dịch bệnh, diễn biến thời tiết phức tạp mưa nắng thất thường, tình trạng mất gỗ rừng trồng, lấn chiếm đất lâm nghiệp diễn ra phức tạp, giá cả thị trường có nhiều biến động đã ảnh hưởng trực tiếp đến giá bán hàng hóa sản phẩm và đời sống cán bộ công nhân viên. Ngoài ra doanh nghiệp rất khó vay vốn của các tổ chức tín dụng để mở rộng sản xuất theo Dự án đã xây dựng. Nên việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty gặp không ít khó khăn.

đ) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.

- Dự báo và nhận biết nhu cầu ngày càng tăng trong tương lai của người tiêu dùng về sản phẩm gỗ của Công ty sản xuất. Do sản phẩm của Công ty là Gỗ chưa qua chế biến nên thị trường hướng tới vẫn là trong nước như các công ty chế biến lâm sản, Công ty sản xuất bột giấy và giấy trong nước,...Sản phẩm của công ty sản xuất tới đâu là tiêu thụ hết trong kỳ do nhu cầu tiêu thụ lớn của thị trường trong nước.

- Trong tương lai kế hoạch của doanh nghiệp là hướng tới thị trường xuất khẩu ra nước ngoài. Để làm được điều đó, mục tiêu của Doanh nghiệp là phải nâng cao năng lực quản lý.

BIỂU SỐ 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Ước thực hiện năm báo cáo (năm 2020)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất					

a)	Trồng rừng	ha	425,07	472,24	440	380
b)	Khai thác, tiêu thụ gỗ	m3	26.387	27.002	18.637	25.000
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	28,775	30,65	25.357	33,50
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,1	1,1	1,1	1,35
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,553	0,841	0,75	0,59
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD				
6	Sản phẩm dịch vụ công ích (*nếu có*)					
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng				
a)	- Nguồn ngân sách	"				
b)	- Vốn vay	"				
c)	- Vốn khác	"	5,57	5,5	6,13	15
8	Tổng lao động	Người	63	61	61	66
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	5,3	5,5	5,6	5,2
a)	- Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	0,58	0,3	0,47	0,46
b)	- Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	4,72	5,2	5,13	4,74

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c);
- Sở kế hoạch và đầu tư Tuyên Quang (B/c);
- Sở Thông tin và truyền thông (Đăng Website tỉnh Tuyên Quang);
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c);
- Website Công ty;
- Lưu VT,KT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Nguyễn Hồng Thái

Phụ lục VII

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG
MST: 5000128048

Số: 12../BC-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

Thực hiện Nghị định số: 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ; Về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp và Thông tư số: 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 Hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số: 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ. Công ty đã xây dựng đề án xắp xếp, đổi mới chuyển từ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương thành Công ty TNHH lâm nghiệp Sơn Dương, Đề án của Công ty đã được Bộ NN&PTNT thẩm định tại Công văn số 517/BNN-QLDN ngày 19/01/2016; Ngày 20/01/2016 UBND tỉnh Tuyên Quang Công văn số 03/TTr-UBND trình Chính chính phủ "Về việc phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới Công ty lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Công văn số 327/TTg-ĐMND ngày 01/3/2016 của Phó thủ tướng Chính phủ "Về việc phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Tuyên Quang"; Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 26/05/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơn Dương; Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 02/08/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang V/v phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sơn Dương; Quyết định Số 1234/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang Về việc xác định giá doanh nghiệp của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sơn Dương để chuyển đổi thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên; Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang V/v phê duyệt Phương án sắp xếp lao động của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sơn Dương. Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt phương án chuyển đổi, sắp xếp Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương thành công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Sơn Dương; Quyết số 124/QĐ-UBND ngày 01/02 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc điều động và cử

người đại diện phần vốn tại Công ty TNHH lâm nghiệp Sơn Dương; Quyết định 496/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về Bổ nhiệm Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Sương. Hiện tại, Công ty đang cùng thành viên thứ hai hoàn thiện các thủ tục để chuyển sang Công ty TNHH 2 thành viên.

TT	Tên doanh nghiệp	Giữnguyên	Thoái vốn		Tiến độ thực hiện đến năm báo cáo								Tỷ lệ Nhà nước dự kiến nắm giữ sau sắp xếp, thoái vốn	Kếhoạchnăm tiếp theo	Ghichú
					CPH						Các hình thức khác				
			Hoàn thành trong năm báo cáo	Chưahoànthành	Thành lập Ban Chỉ đạo	Đang xác định giá trị DN	Quyết định công bố giá trị DN	Quyết định phê duyệt phương án	ĐãIPO	Đại hội đồng cổ đông lần 1	Tênhìnhthức	Đã có quyết định phê duyệt			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	**CÔNG TY MẸ TRONG NHÓM CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON (CẤP 1)**														
1	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ (cấp 2)														
2	Các công ty con do công ty														

	mẹ nắm giữ cổ phần chi phối (cấp 2)														
3	Các công ty liên kết (cấp 2)														
II	**CÁC CÔNG TY TNHH MTV DO NN LÀM CHỦ SỞ HỮU**				X						Giao thành lập Công ty TNHH 2TV		51% trở lên	Chuyển thành Cty TNHH hai thành viên	

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tuyên Quang (B/c);
- Sở Thông tin và truyền thông (Đăng Website tỉnh Tuyên Quang);
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c);
- Website Công ty;
- Lưu VT,KT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Nguyễn Hồng Thái

Phụ lục VIII

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG
MST: 5000128048
Số: 41../BC-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên)

- Chủ tịch Công ty 01 người
- Phó giám đốc 01 người.

BIỂU SỐ 1 THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

STT	Họ và tên	Chức danh		Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ
		Chức danh tại doanh nghiệp	Chức danh tại công ty khác (*nếu có*)			
I. Chủ tịch công ty						
1	Nguyễn Hồng Thái	Chủ tịch		Đại học lâm nghiệp	- Quản trị về nhân lực	Từ tháng 3/2005 đến tháng 6/2007 Đội trưởng đội LN Kiến Thiết, Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình; Từ tháng 7/2007 đến 12/2008 Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình; Từ tháng 1/2009 đến

						tháng 3/2012 làm Giám đốc Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình, từ tháng 4/2012 đến tháng 5/219 làm Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình; Từ tháng 06/2019 đến nay Chủ tịch Công ty TNHH MTV LN Sơn Dương.
II. Phó giám đốc						
1	Nguyễn Tiến Khanh	Phó GĐ thường trực		Đại học Lâm nghiệp Chuyên ngành Kinh tế	- Quản trị về nhân lực	Từ tháng 7/1999 - 5/2007 Trưởng phòng Kế hoạch - kỹ thuật; - 6/2007-3/2008 Phó giám đốc Lâm trường Sơn Dương; - 4/2008-2/2012 Phó giám đốc công ty Lâm nghiệp Sơn Dương; - 3/2012-đến nay Phó giám đốc Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương
III. Kế toán trưởng						
1	Nguyễn Trung Thành	Trưởng phòng Kế toán		Đại học Kinh tế Chuyên ngành Tài chính kế toán	- Quản trị về tài chính	Từ tháng 9/2009-2/2012 Phó phòng kế toán Công ty lâm nghiệp Sơn Dương; từ tháng 3/2012 - 12/ 2014 Phó phòng kế toán Công ty TNHH một thành

						viên lâm nghiệp Sơn Dương; từ tháng 1/2015 - 12/ 2015 Phụ trách phòng kế toán Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương, từ 01/01/2016 trưởng phòng kế toán Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương

2. Ban kiểm soát/Kiểm soát viên

Danh sách thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát/Kiểm soát viên.

- Kiểm soát viên 01 người.

Nguyễn Quang Minh - Phòng tài chính, Sở Tài chính Tuyên Quang

3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, thành viên Ban kiểm soát, hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, kế toán trưởng

3.1 Ban giám đốc

3.1.1 Lương và phụ cấp theo lương

Nguyễn Hồng Thái – Chủ tịch Công ty: 162.442.500 đồng

Nguyễn Tiến Khanh – Phó giám đốc: 213.840.000 đồng

3.1.2. Quỹ thưởng viên chức quản lý

Nguyễn Hồng Thái – Chủ tịch Công ty: 5.445.000 đồng

Nguyễn Tiến Khanh – Phó giám đốc: 26.730.000 đồng

3.2. Kiểm soát viên

3.2.1. Thù lao của kiểm soát viên

- Nguyễn Quang Minh - Phòng tài chính, Sở Tài chính Tuyên Quang: 21.384.000 đồng

3.2.2. Quỹ thưởng của kiểm soát viên

- Nguyễn Quang Minh - Phòng tài chính, Sở Tài chính Tuyên Quang: 2.673.000 đồng

4. Về quản lý rủi ro

Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương là doanh nghiệp sản xuất trong ngành lâm nghiệp, cũng chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro sau đây:

- Rủi ro khách quan: là rủi ro không thuộc tầm kiểm soát của doanh nghiệp như: Gió bão, thiên tai,... làm ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp. Đây là loại rủi ro doanh nghiệp không thể có các biện pháp tác động vào được mà chỉ tìm biện pháp khắc phục như tận thu sản phẩm do bão gẫy, trồng dặm lại rừng do bão gẫy trên diện tích rộng.

- Rủi ro chủ quan: là rủi ro thuộc tầm kiểm soát của doanh nghiệp như: Cháy rừng, khai thác trái phép, lấn chiếm đất lâm nghiệp,...do đó doanh nghiệp phải có các biện can thiệp kịp thời để giảm ảnh hưởng đến sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp như có các biện pháp tập huấn phòng chống chữa cháy rừng, tăng cường đội ngũ bảo vệ ở những điểm nóng, kịp thời phát hiện lấn chiếm đất lâm nghiệp để canh tác lương rẫy của người dân địa phương.

- Rủi ro về tài chính: Doanh nghiệp đã xây dựng quy chế quản lý nợ hàng năm làm cơ sở để xác định, phân loại và xử lý các khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Đối chiếu xác nhận, phân loại nợ, đôn đốc thu hồi và trả nợ, chủ động xử lý nợ đúng quy định của pháp luật; Xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản nợ.

Doanh nghiệp có các giải pháp về xử lý nợ như: Đôn đốc thu hồi nợ, trích lập dự phòng, khoanh nợ, giãn nợ, mua bán nợ... phải được thực hiện theo quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn, tài sản của doanh nghiệp, tự vay, tự trả, tự chịu trách nhiệm; trường hợp vượt quá khả năng và thẩm quyền xử lý, Công ty phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp hỗ trợ giải quyết.

Đồng thời định kỳ 06 tháng và kết thúc năm tài chính, cùng với việc lập và nộp báo cáo tài chính, báo cáo giám sát, Công ty phải báo cáo UBND tỉnh về tình hình quản lý thu hồi nợ, xử lý nợ tồn đọng, khả năng và tình hình thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp

II. Các quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung(Nêu tóm tắt nội dung chính của van bản)
1	388/QĐ-UBND	12/12/2018	Quyết định V/v giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán NSNN năm 2019

2	01/QĐ-UBND	03/1/2019	Quyết định Về việc Kiện toàn cụm, khối thi đua trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
3	124/QĐ-UBND	01/02/2019	Quyết định điều động và cử người đại diện phần vốn Nhà nước, tại Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sơn Dương
4	496/QĐ-UBND	17/5/2019	Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sơn Dương
5	501/QĐ-UBND	22/05/2019	Quyết định Về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao năm 2018 của người quản lý Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sơn Dương
6	777/QĐ-UBND	26/7/2019	Quyết định Về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao năm 2019 của người quản lý Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Sơn Dương
7	837/QĐ-UBND	16/8/2019	Quyết định Về việc phê cho phép cá nhân tham gia đoàn công tác của tỉnh Tuyên Quang thăm, làm việc tại Trung Quốc
8	2476/QĐ-UBND	28/8/2019	Quyết định Về việc xếp loại doanh nghiệp và người quản lý doanh nghiệp năm 2018

III. Hoạt động của Chủ tịch, Ban giám đốc công ty

Ban giám đốc công ty cùng với 3 trưởng phó phòng (TC-HC; KH-KT; Kế toán) khi có các nội dung cần triển khai Chủ tịch. Phó Giám đốc Công ty thông báo cho các Phó giám đốc và 3 phòng ban để họp thảo luận vào ra các quyết định.

TT	Chủ tịch, Ban giám đốc	Chức vụ họp	Số buổi họp tham gia	Số buổi họp không tham gia	Lý do không dự họp	Tỷ lệ
1	Nguyễn Hồng Thái	Chủ tịch Công ty	11			100
2	Nguyễn Tiến Khanh	Phó giám đốc	24			100
3	Trần Xuân Quảng	Trưởng phòng KH-KT	24			100

4	Đặng Thị Thúy Hương	Phụ trách phòng TC-HC	24			100
5	Nguyễn Trung Thành	Trưởng phòng kế toán	24			100

IV. Hoạt động của Ban kiểm soát viên

1. Hoạt động của Ban kiểm soát

1.1. Việc triển khai thực hiện Điều lệ Công ty:

Ban kiểm soát Công ty thường xuyên kiểm tra việc triển khai thực hiện Điều lệ Công ty. Trong nhiệm kỳ qua, Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương đã triển khai và thực hiện các hoạt động theo đúng Điều lệ Công ty đã xây dựng.

1.2. Việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, hằng năm của Công ty.

Ban kiểm soát Công ty thường xuyên kiểm tra, giám sát việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, hằng năm của Công ty. Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơn Dương đã có kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 – 2015 (xây dựng năm 2010) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 (xây dựng năm 2015). Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình thực tế, căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm đã được xây dựng, Công ty đã xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm đảm bảo đúng quy định.

Công ty đã triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm đạt kết quả tốt, các chỉ tiêu cơ bản đều đạt cao so với kế hoạch đề ra

1.3. Việc kiểm soát vốn điều lệ của Công ty:

Thường xuyên kiểm tra, giám sát vốn điều lệ của Công ty. Trong nhiệm kỳ 2015 – 2020, vốn điều lệ của Công ty được bảo toàn và bổ sung từ 7,3 tỷ đồng lên 24,57 tỷ đồng.

1.4. Việc thực hiện các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác của Công ty:

Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác của Công ty, gồm:

- Hợp đồng mua vật tư sản xuất như: Phân bón, túi bầu, hạt giống, cây vật liệu.

- Hợp đồng bán gỗ cho Nhà máy giấy An Hòa.

- Hợp đồng bán gỗ cho Công ty TNHH Thịnh Hiền Tuyên Quang

- Hợp đồng bán gỗ cho Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang

- Hợp đồng bán gỗ cho Công ty TNHH Đại Thắng Tuyên Quang

Công ty đã triển khai thực hiện các dự án và hợp đồng nêu trên theo quy định của pháp luật hiện hành, các loại hồ sơ giấy tờ liên quan đều được lưu giữ tốt.

1.5. Việc thực hiện chế độ tài chính, phân phối thu nhập, trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty theo quy định của pháp luật:

Ban kiểm soát Công ty kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ tài chính, phân phối thu nhập, trích lập các quỹ của Công ty theo quy định của pháp luật, sử dụng các quỹ đúng mục đính.

1.6. Việc thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng trong Công ty:

Ban kiểm soát Công ty kiểm tra, giám sát việc xây dựng quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty hàng năm và thẩm định tiền lương, tiền thưởng trước khi trình chủ sở hữu phê duyệt.

1.7. Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu hoặc các cơ quan Nhà nước có liên quan; trình chủ sở hữu Công ty báo cáo thẩm định.

Qua quá trình kiểm tra, kiểm soát thấy rằng, Công ty đã thể hiện tính trung thực qua các báo cáo tài chính, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Ngoài ra, theo kết luận của thanh tra Nhà nước, kiểm toán độc lập hàng năm, cũng đã phản ánh tính trung thực, kịp thời tình hình tài chính của Công ty.

Các chỉ số cơ bản về tình hình công nợ, vốn vay, tính thanh khoản, hiệu quả sử dụng tài sản, vốn chủ sở hữu đều đạt chuẩn mực, Công ty có tình hình tài chính lành mạnh, khả năng thanh toán tốt.

Việc lập và ghi chép luân chuyển sử dụng và bảo quản chứng từ, sổ sách kế toán đầy đủ kịp thời đúng quy định chế độ kế toán hiện hành.

1.8. Kiến nghị chủ sở hữu Công ty các giải pháp hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty:

Hằng năm, Ban kiểm soát Công ty đã tham gia ý kiến trực tiếp với Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty kịp thời ban hành các giải pháp trong điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, cơ chế trồng rừng liên doanh,...

1.9. Giám sát việc tuân thủ pháp luật

- Tất cả hoạt động của Công ty đều phù hợp với giấy phép đăng ký kinh doanh, điều lệ Công ty và Pháp luật Việt Nam.

- Công ty chấp hành chế độ hạch toán kế toán hiện hành, thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước đầy đủ, kịp thời, thực hiện trích nộp các chế độ bảo hiểm của người lao động với cơ quan bảo hiểm đúng hạn.

- Chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về vệ sinh môi trường và tiêu chuẩn về an toàn lao động.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c);
- Sở kế hoạch và đầu tư Tuyên Quang (B/c);
- Sở Thông tin và truyền thông (Đăng Website tỉnh Tuyên Quang);
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c);
- Website Công ty;
- Lưu VT,KT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Nguyễn Hồng Thái

Phụ lục IX

CÔNG TY TNHH MTV	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
MÃ SỐ THUẾ: 5000128048	
Số: 10 /BC-CT	*Sơn Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2020*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

BIỂU 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

Chỉ tiêu	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
1	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**26.437.782.277**	**24.215.613.964**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		**311.975.985**	**118.512.395**
1. Tiền	VI.01	311.975.985	118.512.395
2. Các khoản tương đương tiền			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
1. Chứng khoán kinh doanh			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		**4.084.294.708**	**3.235.135.759**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VI.03.a	2.406.732.687	1.299.939.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn			21.070.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
6. Phải thu ngắn hạn khác	VI.04.a	1.677.562.021	1.914.125.812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	**VI.07**	**22.041.511.584**	**20.861.965.810**
1. Hàng tồn kho		22.041.511.584	20.861.965.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
V. Tài sản ngắn hạn khác			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.13.a		

2. Thuế GTGT được khấu trừ			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
5. Tài sản ngắn hạn khác	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		**6.551.641.677**	**5.879.674.333**
I. Các khoản phải thu dài hạn			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
4. Phải thu nội bộ dài hạn			
5. Phải thu về cho vay dài hạn			
6. Phải thu dài hạn khác	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
II. Tài sản cố định		**6.136.051.174**	**5.371.740.010**
1. Tài sản cố định hữu hình	VI.09	6.136.051.174	5.371.740.010
- Nguyên giá		8.529.371.024	8.493.790.587
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.393.319.850)	(3.122.050.577)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	VI.11		
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
3. Tài sản cố định vô hình	VI.10		
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
III. Bất động sản đầu tư	**VI.12**		
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**VI.08**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn		**131.626.766**	**131.626.766**
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		131.626.766	131.626.766

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
VI. Tài sản dài hạn khác		**283.963.737**	**376.307.557**
1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.13.b	283.963.737	376.307.557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
4. Tài sản dài hạn khác	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**32.989.423.954**	**30.095.288.297**
NGUỒN VỐN			
C - NỢ PHẢI TRẢ		**7.621.516.408**	**4.952.290.801**
I. Nợ ngắn hạn		**5.141.516.408**	**2.472.290.801**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	VI.16.a	2.486.455.100	979.096.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.098.312.700	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.17.a	50.403.586	139.099.715
4. Phải trả người lao động		1.004.871.431	1.081.646.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	VI.19.a	49.284.000	31.284.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		452.189.591	241.164.754
13. Quỹ bình ổn giá			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
II. Nợ dài hạn		**2.480.000.000**	**2.480.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
3. Chi phí phải trả dài hạn	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
5. Phải trả nội bộ dài hạn			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	VI.19.b		

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		2.480.000.000	2.480.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi			
10. Cổ phiếu ưu đãi			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		**25.367.907.546**	**25.142.997.496**
I. Vốn chủ sở hữu	**VI.25**	**25.367.907.546**	**25.142.997.496**
1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.587.261.492	24.587.261.492
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		24.587.261.492	24.587.261.492
- Cổ phiếu ưu đãi			
2. Thặng dư vốn cổ phần			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
4. Vốn khác của chủ sở hữu			
5. Cổ phiếu quỹ (*)			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
8. Quỹ đầu tư phát triển		780.646.054	555.736.004
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(899.640.197)	(897.587.836)
- LNST chưa phân phối kỳ này		899.640.197	897.587.836
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**VI.28**		
1. Nguồn kinh phí			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**32.989.423.954**	**30.095.288.297**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.078.629.275	30.554.822.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25.078.629.275	30.554.822.541
4. Giá vốn hàng bán	11	20.787.832.084	25.873.506.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	4.290.797.191	4.681.316.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.153.787	1.834.647
7. Chi phí tài chính	22		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.172.458.443	3.678.992.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30	1.119.492.535	1.004.158.440
11. Thu nhập khác	31	277.509.792	119.142.860
12. Chi phí khác	32	272.345.975	1.053.204
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	5.163.817	118.089.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1.124.656.352	1.122.248.096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	225.016.155	224.660.260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	899.676.463	897.587.836
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	25.070.149.235	32.536.824.041
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(18.013.267.002)	(26.580.021.478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.634.742.727)	(5.702.310.759)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(214.985.000)	(214.985.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(278.399.248)	(166.733.077)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***928.755.258***	***(127.226.273)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(911.900.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	175.454.545	119.142.860
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.153.787	1.834.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(735.291.668)***	***120.977.507***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**193.463.590**	**(6.248.766)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**118.512.395**	**124.761.161**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**311.975.985**	**118.512.395**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất lâm nghiệp kết hợp
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất lâm nghiệp kết hợp
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	58.753.033	58.753.033
- Tiền gửi ngân hàng	59.759.362	59.759.362
- Tiền đang chuyển		

Cộng	118.512.395	118.512.395

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	131.626.766			131.626.766		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.406.732.687	1.299.939.947
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		

- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1.677.562.021		1.914.125.812	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	**1.677.562.021**		**1.914.125.812**	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá						

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	167.941.800		68.842.198	
- Công cụ, dụng cụ			1.055.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.873.569.784		19.146.633.576	
- Thành phẩm			1.645.435.036	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	**22.041.511.584**		**20.861.965.810**	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm;		
- XDCB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá							
Số dư đầu năm	7.051.026.787	119.438.250	799.861.650			523.463.900	8.493.790.587
- Mua trong năm			911.900.000				
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	76.457.913		799.861.650				876.319.563
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	6.974.568.874	119.438.250	911.900.000			523.463.900	8.529.371.024
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							3.122.050.577
- Khấu hao trong năm							303.190.558
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	(76.457.913)		(533.241.100)				(609.699.013)
- Giảm khác							(422.222.272)
Số dư cuối năm							2.393.319.850
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							5.371.740.010
- Tại ngày cuối năm							6.136.051.174

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								

- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.480.000.000				2.480.000.000	
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng	**2.480.000.000**				**2.480.000.000**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.486.455.100		979.096.250	

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	**2.486.455.100**		**979.096.250**	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	64.439.455	154.569.116	192.692.492	26.316.079
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.660.260	225.016.155	278.399.248	21.277.167
- Thuế thu nhập cá nhân		42.345.858	39.535.518	2.810.340
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		240.573.513	240.573.513	
- Các loại thuế khác		5.952.898	5.952.898	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**139.099.715**	**668.457.540**	**757.153.669**	**50.403.586**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.284.000	31.284.000
Cộng	**49.284.000**	**31.284.000**
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									

- Tăng vốn trong năm trước	14.587.261.492				14.587.261.492				14.587.261.492
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	24.587.261.492								24.587.261.492
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	24.587.261.492								24.587.261.492

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại:Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nơ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	25.078.629.275	30.554.822.541
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	**25.078.629.275**	**30.554.822.541**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.787.832.084	25.873.506.070
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**20.787.832.084**	**25.873.506.070**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.153.787	1.834.647
Cộng	**1.153.787**	**1.834.647**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	277.509.792	119.142.860
Cộng	**277.509.792**	**119.142.860**

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	272.345.975	1.503.204
Cộng	**272.345.975**	**1.503.204**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.955.753.242	1.704.012.529
- Chi phí nhân công	6.231.602.153	9.855.156.955
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	(119.031.714)	471.871.356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.301.374	173.572.848
- Chi phí khác bằng tiền	751.870.836	800.336.866
Cộng	**9.021.495.891**	**13.004.950.554**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	225.016.155	224.660.260
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	225.016.155	224.660.260

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1/ Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty

+ Trồng rừng:	440,100 ha
+ Chăm sóc năm 1:	440,100 ha
+ Chăm sóc năm 2:	472,540 ha
+ Chăm sóc năm 3:	422,680 ha
+ Bảo vệ rừng khép tán:	1.298,000 ha
- Tiêu thụ gỗ:	18.637 m^3
- Tổng doanh thu tiêu thụ sản phẩm, thu nhập khác, lãi tiền gửi:	25.357.292.854 đồng
- Tổng thu nhập doanh nghiệp:	899.676.463 đồng
- Số nộp ngân sách nhà nước:	757.153.669 đồng
- Nộp BHXH, BHYT, BHTN:	1.598.736.596 đồng
- Tổng quỹ lương kế hoạch:	5.500.000.000 đồng
- Tổng quỹ lương thực hiện:	5.634.742.727 đồng
- Tổng số lao động:	63 người
- Tổng thu nhập tiền lương bình quân:	7.453.000 đồng/tháng

2/ Phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2020

+ Trồng rừng:	380,00 ha
+ Chăm sóc năm 1:	380,00 ha
+ Chăm sóc năm 2:	472,54 ha
+ Chăm sóc năm 3:	422,67 ha
+ Bảo vệ rừng khép tán:	1.720,00 ha
- Khai thác tiêu thụ gỗ:	25.000,00 m^3

3/ Kiến nghị:

Do diễn biến của dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp. Công ty đề nghị: Cục thuế tỉnh Tuyên quang gia hạn thời hạn nộp các loại thuế; BHXH cho nợ bảo hiểm; Hệ thống Ngân hàng tạo điều kiện cho vay để doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; UBND huyện Sơn Dương, UBND các xã, các cơ quan chức năng phối hợp trong việc giải quyết tranh chấp đất đai, chặt phá rừng trồng để Công ty hoàn thành kế hoạch Nhà nước giao năm 2020.
;

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tuyên Quang (B/c);
- Sở Thông tin và truyền thông (Đăng Website tỉnh Tuyên Quang);
- BộKế hoạch và Đầu tư (B/c);
- Website Công ty;
- Lưu VT,KT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Nguyễn Hồng Thái

Phụ lục số X

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG **MST: 5000128048**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09../BC-CT	*Sơn Dương, ngày 31... tháng 03 năm 2019*

BÁO CÁO CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp

Công ty đã ban hành quy chế trả lương, chi thưởng, hàng năm rà soát, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, thực hiện trả lương, thưởng cho người lao động theo quy chế trả lương, thưởng của công ty.

b) Quỹ tiền lương kế hoạch

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ. Được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương kế hoạch và tổng lợi nhuận.

c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

Tiền lương của người lao động được hưởng theo nguyên tắc làm công việc gì hưởng lương theo công việc đó, giữ chức vụ gì hưởng lương và phụ cấp chức vụ đó gắn với kết quả.

Tiền thưởng của người lao động để thưởng cuối năm hoặc đột xuất trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của tập thể, cá nhân.

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp do công ty không đủ điều kiên để chi trả theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Vì vây công ty áp dụng đối với viên chức quản lý Đối với Chủ tịch, Giám đốc, phó giám đốc năm 2019

* Công ty được xếp hạng III, mức lương cơ bản cụ thể:

+ Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty: 22.000.000 đồng/tháng x 99%

+ Phó giám đốc công ty: 18.000.000 đồng/tháng x 99%

BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2019

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018		Năm báo cáo 2019
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**Hạng công ty được xếp**		III	III	III
II	**Tiền lương của lao động**				
1	Lao động	Người	69	64	61
2	Mức tiền lương bình quân	1.000đ/tháng	7.000	6.800	7.200
3	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	5.500	4.916	4.894
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Tr.đồng	300	632	500
5	Thu nhập bình quân	1.000đ/tháng	7.800	8.200	8.300
III	**Tiền lương của người quản lý**				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	3	1,42	3
2	Mức lương cơ bản bình quân	Tr. đồng/tháng	18,58	17,25	20,00
3	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	668,71	294,00	689,04
4	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/tháng	18,58	17,25	20,00
5	Quỹ tiền thưởng	Tr.đồng	83,5	36,75	88,8
6	Tiền thưởng, thu nhập	Tr.đồng	752,21	330,75	689,04
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Tr.đồng/tháng	20,89	13,78	19,14

Nơi nhận:
- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c);
- Sở kế hoạch và đầu tư Tuyên Quang (B/c);
- Sở Thông tin và truyền thông (Đăng Website tỉnh Tuyên Quang);
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c);
- Website Công ty;
- Lưu VT,KT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Nguyễn Hồng Thái